

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2017



Hà nội, tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 31/12/2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31-12-2017	01-10-2017
1	2	3		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,863,352,444,280	1,787,208,610,381
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 +130 +140 +150)	100		1,730,252,275,195	1,650,406,875,263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64,522,280,792	74,020,643,150
1. Tiền	111	V.01	64,522,280,792	74,020,643,150
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	24,771,312,461	24,771,312,461
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24,771,312,461	24,771,312,461
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		743,734,551,239	780,597,969,865
1. Phải thu khách hàng	131		656,599,591,087	668,034,478,214
2. Trả trước cho người bán	132		11,793,842,086	20,856,967,261
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Các khoản phải thu khác	136		76,817,183,505	93,856,413,095
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(1,476,065,439)	(2,149,888,705)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		873,486,441,375	749,675,765,433
1. Hàng tồn kho	141	V.04	873,486,441,375	749,675,765,433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,737,689,328	21,341,184,354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,709,147,951	20,910,508,773
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	28,541,377	430,675,581
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 + 250 + 260)	200		133,100,169,085	136,801,735,118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		89,905,665,623	92,959,083,537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	61,133,053,743	64,186,471,657
- Nguyên Giá	222		163,391,794,297	163,779,331,310
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102,258,740,554)	(99,592,859,653)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên Giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

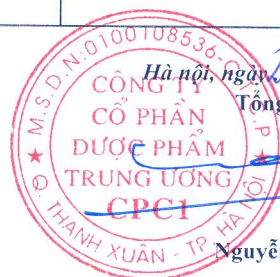
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28,772,611,880	28,772,611,880
- Nguyên Giá	228		31,479,045,080	31,479,045,080
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,706,433,200)	(2,706,433,200)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		637,272,812	3,551,912,085
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	637,272,812	3,551,912,085
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42,557,230,650	40,290,739,496
Chi phí trả trước dài hạn	261		42,557,230,650	40,290,739,496
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	2		1,863,352,444,280	1,787,208,610,381
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,641,089,334,594	1,545,668,352,592
I. Nợ ngắn hạn	310		1,639,544,115,988	1,544,123,133,986
1. Phải trả cho người bán	311		598,555,119,977	494,619,126,318
2. Người mua trả tiền trước	312		34,972,298,672	41,767,064,943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.16	917,505,144	1,928,003,439
4. Phải trả người lao động	314		14,043,637,466	19,742,157,932
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.298,045,812	7,048,937,309
9. Các khoản phải trả, phải nộp nội bộ ngắn hạn	316	V.18		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	95,722,719,187	81,723,311,973
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.15	889,083,970,171	896,920,054,180
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,950,819,559	374,477,892
II. Nợ dài hạn	330		1,545,218,606	1,545,218,606
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1,545,218,606	1,545,218,606
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		222,263,109,686	241,540,257,789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	222,263,109,686	241,540,257,789
I. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209,790,000,000	209,790,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209,790,000,000	209,790,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,444,991,780	2,444,991,780
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,028,117,906	29,305,266,009
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,832,939,002	4,832,939,002
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		5,195,178,904	24,472,327,007
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Ninh Thị Thu Hiền

Đặng Thị Dư



Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: .VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		763,002,317,637	598,302,675,009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		112,846,614	906,988,624
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		762,889,471,023	597,395,686,385
4. Giá vốn hàng bán	11		693,316,990,535	505,743,260,842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69,572,480,488	91,652,425,543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,266,807,214	2,919,108,745
7. Chi phí tài chính	22		20,792,517,094	16,237,411,556
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,976,112,805	7,518,215,500
8. Chi phí bán hàng	25		44,800,861,046	51,714,992,852
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,174,219,783	17,409,247,947
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2,071,689,779	9,209,881,933
11. Thu nhập khác	31		7,635,310,500	148,907,020
12. Chi phí khác	32		11,905,785	254,307,911
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7,623,404,715	(105,400,891)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,695,094,494	9,104,481,042
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,993,242,597	1,508,252,880
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		7,701,851,897	7,596,228,162
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

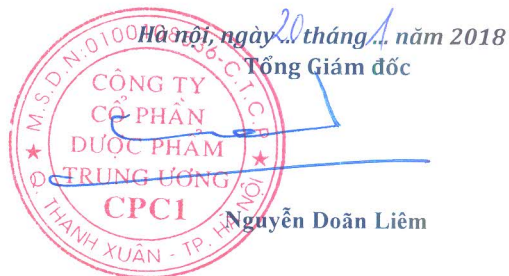


Ninh Thị Thu Hiền

Trưởng phòng TCKT



Đặng Thị Du



11/4/1 - 0 0 0 1 5 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày : 31/12/2017

Đơn vị tính: .VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		40,285,503,252	36,145,667,016
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	2		12,164,386,016	20,216,573,041
- Các khoản dự phòng	3		(4,075,505,825)	5,551,571,264
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10,470,285,201	(3,403,017,461)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,346,907,091)	(440,792,257)
- Chi phí lãi vay	6		37,274,327,398	27,369,659,441
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		94,772,088,951	85,439,661,044
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40,965,582,101)	(79,728,906,207)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(436,979,495,209)	(74,538,351,266)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		121,415,229,354	55,998,360,070
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,163,058,921	9,354,836,494
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36,826,526,663)	(27,369,659,441)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,658,281,549)	(8,933,679,994)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		2,656,931,233	(10,160,825,425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(301,422,577,063)	(49,938,564,725)
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35,274,298,752)	(11,312,368,351)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,701,100,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		307,927,733	440,792,257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32,265,271,019)	(10,871,576,094)

Hàng hóa, tài sản, công cụ, dụng cụ

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,622,788,282,281	2,174,333,775,045
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,263,369,964,094)	(2,102,295,368,903)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16,766,715,200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	342,651,602,987	72,038,406,142
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	8,963,754,905	11,228,265,323
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55,595,634,518	44,392,688,017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37,108,631)	(25,318,822)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	64,522,280,792	55,595,634,518

Người lập biểu

Ninh Thị Thu Hiền

Trưởng phòng TCKT

Đặng Thị Dư



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

I. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 1 theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Văn phòng Công ty, 2 cơ sở bán buôn và 6 chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty

Tên	Thông tin chính
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 00005 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 5	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 00003 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-008 ngày 28 tháng 11 năm 1998 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Bắc Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-012 ngày 28 tháng 6 năm 2002 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-013 ngày 25 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-014 ngày 24 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Gia Lai	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-015 ngày 8 tháng 2 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-016 ngày 5 tháng 4 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 365 nhân viên (1/10/2017: 369 nhân viên)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được thành lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản cố định hóa Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và cật kiến trúc:	20 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị:	3 - 6 năm
- Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn:	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện phân bổ.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu).

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước được thanh toán một lần và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là từ 33 đến 45 năm.

(iii) Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

